SAO Y; Hội đồng Nhân dân thành phố; Thời gian ký: 2026-10-12T09:44:34+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 111/2026/NQ-HĐND	*Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số 17/TTr-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 452/BC-PC ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Nghị quyết về Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Các nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

b) Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) về ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này. theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 10 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Nội vụ;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Công an thành phố;
- Các sở, ban, ngành thuộc thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các phường, xã;
- UBND đặc khu Hoàng Sa;
- Báo và PT, TH Đà Nẵng, Chuyên đề CATPĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Cổng TTĐT thành phố; Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Đức Dũng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thẩm quyền và trách nhiệm Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15, văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo Điều 3 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15, cụ thể:

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bảo vệ bí mật nhà nước theo thời hạn quy định của Luật số 117/2025/QH15, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật số 117/2025/QH15.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 5. Thẩm quyền quyết định các hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước

Thẩm quyền quyết định các hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm các hoạt động xác định độ mật (theo đề xuất của người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước); ký ban hành; sao, chụp; thống kê; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, người Việt Nam; tổ chức các hội nghị, các cuộc họp trên địa bàn thành phố có nội dung bí mật nhà nước; gia hạn, điều chỉnh độ mật; tiêu hủy tài liệu mật và các hoạt động khác liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật và Quy chế này, được quy định như sau:

1. Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật:

a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trưởng, Phó các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố; Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố.

3. Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật:

a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trưởng, Phó các phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố.

4. Thẩm quyền quyết định các hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước được xác định căn cứ vào độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị; thẩm quyền ký ban hành văn bản và sự phân công, phân cấp trong công tác quản lý.

5. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định các hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước vắng mặt hoặc không thể trực tiếp giải quyết công việc thì người được phân công, ủy quyền quyết định theo văn bản phân công, ủy quyền và quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị.

Điều 6. Xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước; ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 3 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền xác định, ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật và tại Điều 5 của Quy chế này.

3. Vị trí các thành phần trên tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả văn bản điện tử bí mật nhà nước); mẫu dấu chỉ độ mật; mẫu văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước; mẫu dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Văn bản số 2663/VPCP-NC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ thay thế phụ lục kèm theo Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (bao gồm văn bản điện tử bí mật nhà nước) được thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Luật số 117/2025/QH15 và Điều 5 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

3. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức hoặc người được giao nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước được quy định tại khoản 6 Điều 11 Luật số 117/2025/QH15; chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, bí mật thông tin trong quá trình sao, chụp và thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Biểu mẫu phục vụ việc sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Văn bản số 2663/VPCP-NC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ.

Điều 8. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi được xử lý xong phải được quản lý, lưu giữ, bảo quản chặt chẽ, an toàn theo từng năm, từng độ mật và hình thức văn bản (đi, đến, dự thảo, tài liệu phục vụ họp); bảo đảm khoa học, thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng và phòng ngừa nguy cơ lộ, mất bí mật nhà nước.

3. Bí mật nhà nước lưu giữ trên thiết bị, hệ thống thông tin phải được áp dụng biện pháp bảo vệ phù hợp theo quy định của pháp luật về an toàn, an ninh thông tin.

Điều 9. Vận chuyển, giao nhận, thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Quy định chung về vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

a) Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư của cơ quan thực hiện.

b) Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa Hội đồng nhân dân thành phố với cơ quan, tổ chức, đơn vị của Việt Nam ở nước ngoài do giao liên ngoại giao hoặc người được giao nhiệm vụ thực hiện.

c) Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

d) Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện bằng hình thức chuyển trực tiếp hoặc bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước hoặc qua dịch vụ bưu chính theo quy định của pháp luật có liên quan.

đ) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi, đến phải được tiếp nhận, đăng ký, chuyển giao và xử lý ngay trong ngày làm việc; trường hợp nhận được sau giờ hành chính thì xử lý vào đầu giờ làm việc của ngày tiếp theo. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu "Hỏa tốc" phải được ưu tiên xử lý ngay sau khi tiếp nhận.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước) thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Việc gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Trường hợp tài liệu bí mật nhà nước đến có đóng dấu "Tài liệu thu hồi" (trừ trường hợp thu hồi văn bản điện tử) phải được gửi lại đúng thời hạn ghi trên tài liệu cho cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi đến.

Tài liệu bí mật nhà nước gửi đi thuộc trường hợp cần thu hồi phải đóng dấu "Tài liệu thu hồi", ghi rõ thời hạn thu hồi và theo dõi, thu hồi, lưu trữ đầy đủ theo quy định.

5. Việc chuyển, giao, nhận điện mật, sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

6. Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đến, mẫu sổ chuyển giao bí mật nhà nước, mẫu dấu ký hiệu độ mật, mẫu dấu tài liệu thu hồi, mẫu dấu chỉ người có tên mới được bóc bì, mẫu dấu bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước và mẫu dấu văn bản điện tử bí mật nhà nước đến thực

hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Văn bản số 2663/VPCP-NC của Văn phòng Chính phủ.

Điều 10. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ (phục vụ công tác trong nước và ngoài nước) thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi công tác ở trong và ngoài nước đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đã được nộp vào lưu trữ của cơ quan được thực hiện như sau:

a) Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phục vụ công tác ở trong nước phải liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao; việc giao nhận, mượn, trả được theo dõi, xác nhận bằng hình thức phù hợp bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố cho phép bằng văn bản và báo cáo Trưởng Đoàn công tác (nếu có). Nếu phát hiện lộ, mất phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý và Trưởng Đoàn công tác để xử lý, khắc phục hậu quả.

3. Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do cá nhân được giao quản lý, sử dụng (văn bản bí mật nhà nước đến gửi đích danh; bản chính, bản sao văn bản bí mật nhà nước đi được gửi đến cá nhân; văn bản bí mật nhà nước được giao xử lý và tài liệu khác có liên quan) mà chưa nộp lưu vào lưu trữ cơ quan, cá nhân được giao quản lý, sử dụng có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình sử dụng, lưu giữ phục vụ công tác; trường hợp mang ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 5 Quy chế này.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, đơn vị; người đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Cá nhân đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa

chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật số 117/2025/QH15.

2. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

b) Quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội theo quy định.

Điều 13. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân thành phố, các cơ quan, đơn vị của Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố, các cơ quan, đơn vị của Hội đồng nhân dân phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền và thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

2. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước;

b) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

c) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

d) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

3. Người có thẩm quyền quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này và quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật và yêu cầu của người chủ trì kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

5. Địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng tại kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 14. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng do Hội đồng nhân dân thành phố chủ trì có nội dung bí mật nhà nước

1. Phạm vi áp dụng

Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng do Hội đồng nhân dân thành phố chủ trì, có nội dung bí mật nhà nước phải tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ và Quy chế này.

2. Thẩm quyền quyết định

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố theo phân công quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài thuộc phạm vi hoạt động của Hội đồng nhân dân thành phố và chịu trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý và đúng thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Luật số 117/2025/QH15;

c) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Luật số 117/2025/QH15.

3. Sự cần thiết và yêu cầu tổ chức

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài có nội dung bí mật nhà nước chỉ được tổ chức khi thực sự cần thiết để phục vụ nhiệm vụ hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thành phố; việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước phải phù hợp với mục đích, yêu cầu và nội dung của hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

b) Thành phần tham dự gồm đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài có liên quan đến bí mật nhà nước;

c) Địa điểm tổ chức, phương tiện, thiết bị sử dụng và phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 17 Luật số 117/2025/QH15 và Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

d) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 Luật số 117/2025/QH15.

4. Trách nhiệm của người tham dự

Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật, Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho bên thứ ba. Người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp chịu trách nhiệm trước người quyết định tổ chức về việc bảo vệ bí mật nhà nước tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

Điều 15. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Luật số 117/2025/QH15.

2. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật văn bản điện tử bí mật nhà nước; Giải mật văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Giải mật bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật số 117/2025/QH15.

Giải mật văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

4. Đối với bí mật nhà nước đương nhiên được giải mật theo điểm a khoản 1 Điều 22 Luật số 117/2025/QH15 thực hiện đóng dấu giải mật của Hội đồng nhân dân thành phố đối với những văn bản do đơn vị phát hành để phục vụ công tác quản lý, lưu trữ và khai thác, sử dụng tài liệu theo quy định.

5. Người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật bí mật nhà nước có thẩm quyền gia hạn, điều chỉnh độ mật.

6. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố có trách nhiệm theo dõi, rà soát thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; tham mưu người có thẩm quyền xem xét việc gia hạn thời hạn bảo vệ, điều chỉnh độ mật, giải mật bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiêu huỷ trong các trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung;

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

4. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo khoản 4 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

5. Trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy ngay và báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

Điều 17. Sử dụng mẫu dấu, sổ và biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Các cơ quan có trách nhiệm trang bị các loại mẫu dấu, sổ và tổ chức sử dụng biểu mẫu bảo đảm đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại các Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Văn bản số 2663/VPCP-NC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ.

2. Mực dùng để đóng dấu các loại dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước là mực màu đỏ.

3. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng "Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử" và Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi", "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến".

4. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 18. Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố

1. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Tổ chức thực hiện Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố;

c) Quyết định biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với mạng LAN độc lập thuộc quyền quản lý và trong các trường hợp: sử dụng máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước để kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông; sử dụng máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước;

d) Triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật số 117/2025/QH15 và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và Quy chế này;

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan bảo đảm an toàn, bảo mật đối với thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được cung cấp, sử dụng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình;

c) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố chịu trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố và thông báo cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm hoặc xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước trong hoạt động của mình.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố có trách nhiệm sau đây:

a) Chấp hành nghiêm quy định của pháp luật và Quy chế này về bảo vệ bí mật nhà nước; bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích, đúng phạm vi được phép tiếp cận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố;

b) Quản lý, bảo quản an toàn tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được cung cấp trong quá trình tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát, tiếp xúc cử tri và các hoạt động khác của Hội đồng nhân dân thành phố; thực hiện việc giao, nhận, sử dụng, hoàn trả tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước;

c) Không tự ý sao, chụp, cung cấp, chuyển giao, phát tán hoặc sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái quy định của pháp luật; không sử dụng thiết bị, phương tiện hoặc hệ thống thông tin không bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước để lưu giữ, trao đổi, truyền đưa thông tin, tài liệu bí mật nhà nước;

d) Khi phát hiện hành vi vi phạm hoặc nguy cơ lộ, mất bí mật nhà nước phải kịp thời thông báo cho cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước để có biện pháp xử lý theo quy định;

đ) Trường hợp được giao trực tiếp quản lý bí mật nhà nước, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật số 117/2025/QH15; thực hiện việc bàn giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý khi thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc không còn được giao tiếp tục quản lý bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố

1. Chủ trì tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố khi được phân công. Giúp Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố theo đúng quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố và các quy định của pháp luật có liên quan về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chỉ đạo thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất và chỉ đạo, xử lý vi phạm việc thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 25 Luật số 117/2025/QH15.

3. Chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền và kịp thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để xử lý, giải quyết theo quy định.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Điều 20. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật và Quy chế này về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Chỉ tiếp cận, sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích, nhiệm vụ được giao;

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình sử dụng; thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước;

d) Không sao, chụp, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước khi chưa được phép;

đ) Không sử dụng thiết bị, phương tiện, hệ thống thông tin không bảo đảm an toàn, an ninh để xử lý thông tin bí mật nhà nước;

e) Báo cáo kịp thời khi phát hiện nguy cơ hoặc hành vi làm lộ, mất bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức quản lý, lưu giữ, bảo quản bí mật nhà nước theo quy định;

c) Thực hiện đăng ký, thống kê, kiểm soát việc tiếp cận, sử dụng bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

d) Kịp thời xử lý hoặc báo cáo khi phát hiện vi phạm;

đ) Thực hiện bàn giao đầy đủ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc không còn nhiệm vụ liên quan; thực hiện cam kết bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 21. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Giao Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố tham mưu cho Hội đồng nhân dân thành phố thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 23. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp hiện hành và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hằng năm của cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Hằng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm thực hiện Quy chế

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố có trách nhiệm tham mưu, theo dõi, tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về tình hình thực hiện Quy chế theo quy định.

Điều 25. Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, nội dung không phù hợp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

2. Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định trên cơ sở đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố hoặc có ít nhất một phần ba đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố đề xuất./.